

TỔNG CỤC BƯU ĐIỆN

**BẢNG CƯỚC
BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG
TRONG NƯỚC**

(HIỆU LỰC THI HÀNH TỪ NGÀY 2 / 5 / 1993)

TỔNG CỤC BƯU ĐIỆN

Số: 365/VP

CONG HOA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 30 tháng 4 năm 1993

QUYẾT ĐỊNH ĐIỀU CHỈNH CƯỚC BƯU ĐIỆN TRONG NƯỚC

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC BƯU ĐIỆN

- Căn cứ Nghị định số 03/CP ngày 26/10/1992 của Chính phủ về việc thành lập Tổng cục Bưu điện.
- Căn cứ Thông báo số 1892/KTTH ngày 29/4/1993 của Văn phòng Chính phủ về việc điều chỉnh cước bưu điện.
- Căn cứ Quyết định số 11/VGCP-CNTDDV ngày 30/4/1993 của Ban Vật giá Chính phủ về điều chỉnh giá cước bưu điện.

Theo đề nghị của Tổng giám đốc Tổng công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam, nay

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành kèm theo quyết định này bảng qui định cụ thể cước Bưu chính viễn thông trong nước.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực từ ngày 2/5/1993. Những qui định trước đây trái với quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 3: Thủ trưởng các cơ quan chức năng Tổng cục và Tổng giám đốc Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

TỔNG CỤC TRƯỞNG

Nơi nhận

- Như điều 3
- VPCP, BVGCP
- Lưu VP, VKT

Đã ký

Đặng Văn Thàn

Phần thứ nhất: CUỘC BƯU CHÍNH

I. BƯU PHẨM

A. BƯU PHẨM THỦY BỘ

Nấc khối lượng	Mức cước (đồng)	Ghi chú
1	2	3
<i>1- Thư</i>		Giới hạn khối lượng tối đa:
- Đến 20 gam	400	- Thư 2.000 gam
- Trên 20 - đến 50 gam	700	- Ấn phẩm 2.000 "
- - 50 - - 100 -	1.200	- Nếu là sách 5.000 "
- - 100 - - 250 -	2.400	- Túi M 20.000 "
- - 250 - - 500 -	3.800	- Túi quân bưu 20.000 "
- - 500 - - 1.000 -	6.500	- Gói nhỏ 2.000 "
- - 1.000 - - 1.500 -	9.000	- Học phẩm người mù
- - 1.500 - - 2.000	10.000	7.000 "
<i>2- Túi quân Bưu</i>		
- 2.000 gam đầu thu theo cước thư.		
- Mỗi nấc và phần lẻ chưa đến		
500 gam tiếp theo	1.500	
<i>3- Bưu thiệp</i>		
- Mỗi bưu thiệp	200	
<i>4- Ấn phẩm</i>		
- Đến 20 gam	200	
- Trên 20 đến 50 gam	300	
- - 50 - - 100 -	500	
- - 100 - - 250 -	1.200	
- - 250 - - 500 -	2.200	
- - 500 - - 1.000 -	4.000	
- - 1.000 - - 1.500 -	6.600	
- - 1.500 - - 2.000 -	8.000	

1	2	3
<i>Nếu là sách</i>		
- Trên 2.000 gam đến 3.000 gam	12.000	
- - 3.000 - - 5.000 -	17.000	
<i>Nếu là túi M</i>		
- 2.000 gam đầu thu theo cước ấn phẩm		
- Mỗi nấc và phần lẻ chưa tới 1.000 gam tiếp theo	2.000	
5- Gói nhỏ		
- Đến 100 gam	1.200	
- Trên 100 - đến 250 gam	2.200	
- - 250 - - 500 -	4.000	
- - 500 - - 1.000 -	6.000	
- - 1.000 - - 1.500 -	7.500	
- - 1.500 - - 2.000	9.000	
6- Học phẩm người mù	Miễn cước	Nếu gửi máy bay thu phụ cước như mục B

B. PHỤ CƯỚC MÁY BAY

Loại Bưu phẩm	Mức cước (đồng)	Ghi chú
1. <i>Thư, ấn phẩm, gói nhỏ, thư chuyển tiền</i>		
- 10 gam đầu	400	
- Mỗi nấc và phần lẻ chưa tới 10 gam tiếp theo	200	
2. <i>Túi M, túi quân bưu, học phẩm người mù và bưu kiện</i>		
- Mỗi nấc và phần lẻ chưa tới 100 gam tiếp theo	1.200	
3. <i>Bưu thiệp</i>	400	

II. BƯU KIỆN

Nặng khối lượng Phạm vi, nặng cự ly	Mức cước (đồng)		Ghi chú
	Đến 3 Kg	Mỗi Kg và phần lẻ chưa đến 1 Kg tiếp theo	
1. Nội tỉnh	2.600	300	
2. Liên tỉnh			
- Đến 200 Km	5.000	500	
- Trên 200 đến 500 Km	6.000	800	
- - 500 - 1.000 -	8.000	1.600	
- - 1.000 - 1.500 -	10.500	2.400	
- - 1.500 - 2.000 -	13.000	3.100	
- - 2.000 Km	13.500	3.500	
3. Bưu kiện công kênh			
Thu cước bằng 1,5 lần mức cước			
Bưu kiện tương ứng phạm vi, khối lượng và cự ly vận chuyển			

o cự ly
: cước
điều b5

hàng hóa
kiện công
b.

III. CHUYỂN TIỀN

Loại nghiệp vụ	Mức cước (đồng)	Ghi chú
1. Thư chuyển tiền		
- Cước bưu phí	800	
- Cước tỷ lệ	2 % số tiền gửi	
- Cước tỷ lệ tối thiểu	1.000	
2. Điện chuyển tiền		
- Cước điện báo	Theo số tiếng điện báo	Tối thiểu 10 tiếng điện báo 1 bức
- Cước tỷ lệ	2 % số tiền gửi	
- Cước tỷ lệ tối thiểu	1.000	
3. Chuyển tiền quốc tế đến	2 % số tiền trả	

o quy
: hàng hóa
% 5% tiền trả

- Tiền trả của anh tháng làm với giá chi phí là sai.

IV. CÁC NGHIỆP VỤ ĐẶC BIỆT

Loại nghiệp vụ	Mức cước (đồng)	Ghi chú
<i>1- Ghi số</i>		
a. Các Cơ quan Đảng, Chính quyền các cấp và hành chính sự nghiệp		
- Liên tỉnh	500	
- Nội tỉnh	300	
b. Các Cơ quan đơn vị khác và nhân dân		
- Bưu phẩm	1.000	
- Túi M, túi quân bưu	1.000	Tính theo cự ly một lượt từ bưu cục gốc đến địa chỉ người nhận
<i>2- Hòa tấu</i>		
- Mỗi Km cho 100 gam đầu	1.000	
- Mỗi Km cho mỗi nấc và phần lẻ chưa đến 100 gam tiếp theo	200	
- Mức cước tối thiểu mỗi bưu phẩm	2.000	
<i>3. Báo nhận (kể cả báo trả chuyển tiền)</i>		
a) Bằng thư		
- Ngay khi ký gửi	800	
- Sau khi ký gửi	1.600	
b) Bằng điện báo		
- Ngay khi ký gửi		Cước 1 bức điện báo tối thiểu tính 10 tiếng và thù tục phí 500 đ
- Sau khi ký gửi		Cước 2 bức điện báo và thù tục phí 500 đ
<i>4. Phát tận tay (Main propre)</i>		
- Mỗi Bưu phẩm	1.500	
- Mỗi Bưu kiện	2.500	
<i>5. Phát nhanh (Express)</i>		
- Mỗi Bưu phẩm	2.000	
- Mỗi Bưu kiện	3.000	

Loại nghiệp vụ	Mức cước (đồng)	Ghi chú
1	2	3
6. Chấp nhận nhanh (tại địa chỉ người gửi)		
- Bưu phẩm, Bưu kiện đến 2 Kg	3.000	
- Bưu phẩm, Bưu kiện trên 2 Kg - 10 Kg	4.500	
- Bưu phẩm, Bưu kiện trên 10 Kg	6.000	
7. Chấp nhận thường tại địa chỉ người gửi		
- Bưu phẩm, Bưu kiện đến 2 Kg	1.500	
- Bưu phẩm, Bưu kiện trên 2 Kg - 10Kg	2.000	
- Bưu phẩm, Bưu kiện trên 10 Kg	3.000	
8. Phát tại nhà		
a) Mỗi Bưu phẩm	1.000	theo quy định phát
b) Mỗi Bưu kiện dưới 10 Kg	2.000	tại ghi sê. Nếu yêu
- trên 10 Kg.	3.000	cầu phát tại nhà
c) Chuyển tiền.		thì thu cước
- Mỗi ngân phiếu dưới 500.000 đồng	4.000	
- Mỗi ngân phiếu trên 500.000 đồng	6.000	
9. Lưu kho		
Mỗi ngày mỗi Kg	200	
10. Lưu ký		
- Mỗi Bưu phẩm	400	
- Mỗi Bưu kiện	800	
11. Yêu cầu rút Bưu phẩm ghi số		
a. Còn tại Bưu cục gốc		
- Tem thư đã hủy	Miễn cước	
- Tem thư chưa hủy	1.000	
- In cước thay tem thư:		
Hoàn tiền cước đã trả, thu thủ tục phí	1.000	
b) Đã chuyển khỏi Bưu cục gốc		
- Bảng thư	2.000	

1	2	3
<p>- Bảng điện: thu cước 1 bức điện báo tối thiểu 10 tiếng và thủ tục phí 1.000 đồng</p>		
<p><i>12. Yêu cầu rút Bưu kiện</i></p>		
<p>a) Còn tại Bưu cục gốc: Hoàn cước đã trả và thu thủ tục phí</p>	1.500	
<p>b) Đã chuyển khỏi Bưu cục gốc</p>		
<p>- Bảng thư</p>	2.500	
<p>- Bảng điện: Thu cước 1 bức điện báo tối thiểu 10 tiếng và thủ tục phí 1.000 đồng</p>		
<p><i>13. Yêu cầu rút thu chuyển tiền, điện chuyển tiền</i></p>		
<p>a) Còn tại bưu cục gốc</p>	1.000	Hoàn cước đã trả
<p>b) Đã chuyển khỏi Bưu cục gốc</p>		
<p>- Bảng thư</p>	2.000	
<p>- Bảng điện:</p>		
<p>Nếu yêu cầu chuyển hoàn bằng thư</p>	Cước 1 bức điện báo và 1.000	1 bức điện báo tối thiểu 10 tiếng
<p>Nếu yêu cầu chuyển hoàn bằng điện</p>	Cước 2 bức điện báo và 1.000	
<p><i>14. Yêu cầu thay đổi địa chỉ người nhận</i></p>		
<p>a) Còn tại Bưu cục gốc</p>	500	
<p>b) Đã chuyển khỏi Bưu cục gốc</p>		
<p>- Bảng thư</p>	1.500	
<p>- Bảng điện</p>	Cước 1 bức điện báo và 1.000 đ	1 bức điện báo tối thiểu 10 tiếng

1	2	3
<p>15. Yêu cầu chuyển tiếp</p> <p><i>Sau khi ký gửi</i></p> <p>a) Còn tại Bưu cục gốc</p> <p>b) Đã chuyển khỏi Bưu cục gốc</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bằng thư - Bằng điện <p>16. Chuyển hoàn do không phát được</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bưu phẩm ghi số, TCT, DCT - Bưu kiện: Cước chuyển hoàn bằng cước ký gửi + cước chuyển tiếp (nếu có) <p>17. Hộp thu thuê bao (đồng/thuê bao)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thuê một tháng - Thuê 3 tháng - Thuê 6 tháng - Thuê 12 tháng 	<p>500</p> <p>1.500</p> <p>Cước 1 bức điện báo và 1.000 đ</p> <p>Miễn cước</p> <p>8.000</p> <p>20.000</p> <p>30.000</p> <p>50.000</p>	<p>1 bức điện báo tối thiểu 10 tiếng</p>

V. MỨC BỒI THƯỜNG

Loại và nấc khối lượng	Mức bồi thường (đồng)	Ghi chú
A. Bưu phẩm ghi số		
<i>1- Thư</i>		
- Đến 100 gam	2.600	
- Trên 100 gam đến 1.000 gam	10.000	
- Trên 1.000 gam đến 2.000 gam	18.400	
<i>2- Ấn phẩm</i>		
- Đến 1.000 gam	7.800	
- Trên 1.000 gam đến 2.000 gam	14.400	
- Trên 2.000 gam	30.600	
<i>3- Gói nhỏ</i>		
- Đến 1.000 gam	12.000	
- Trên 1.000 đến 2.000 gam	18.000	
B. Bưu kiện		
- Đến 3 Kg	32.400	
- Trên 3 Kg đến 5 Kg	48.000	
- Trên 5 Kg đến 10 Kg	64.800	
- Trên 10 Kg	132.000	

Phần thứ hai: CUỘC VIỄN THÔNG

I. CUỘC THÔNG TIN

A) DÀM THOẠI

1. Đàm thoại nội hạt

1.1- Tại Bưu cục, buồng đàm thoại công cộng hoặc đại lý:

- Mỗi cuộc tối thiểu (03 phút) 1.200 đ Cao!
- Mỗi phút tiếp theo 400 đ

1.2 - Tại nhà thuê bao:

a) Quy định mức khoán đàm thoại nội hạt cho mỗi máy hệ tự động như sau:

a.1- 300 phút/tháng, (100 cuộc/ tháng) đối với máy ở mạng điện thoại cố dung lượng đến 500 số.

a.2- 450 phút/tháng, (150 cuộc/tháng) đối với máy ở mạng điện thoại cố dung lượng trên 500 số.

b) Vượt mức khoán trên, từ phút thứ 301 (hoặc 451):

- Mỗi phút phụ trội 65 đ

2. Đàm thoại đường dài STP

VND

2.1- Đàm thoại đường dài thường:

(đơn vị tính: Đồng/phút)

Phương thức khai thác	Tự động <i>automatic</i>		Bán tự động <i>Semi-automatic</i>	
	Mức tối thiểu <i>01 phút first minute</i>	01 phút tiếp theo <i>next minute</i>	Mức tối thiểu <i>03 phút for first 3 minutes</i>	01 phút tiếp theo <i>next minute</i>
- Đến 20km	700	470	1.400	470
- Trên 20 đến 50 Km	1.000	650	1.950	650
- - 50 - 100 -	1.200	780	2.350	780
- - 100 - 400 -	1.500	1.100	3.300	1.100
- - 400 - 800 -	2.380	1.750	5.250	1.750
- - 800 - 1200 -	3.180	2.340	7.000	2.340
- - 1200 - 1800 -	4.410	3.250	9.750	3.250
- - 1800 Km	5.300	3.900	11.700	3.900

- phần na quốc ngoài cố lý

- Lũđo t. Bim Njanit 2' cự ly 100 ÷ 1100 km

2.2- Đàm thoại đường dài khẩn

Cước thu bằng 1,5 lần cước đàm thoại đường dài thường theo cự ly tương ứng.

Nghiệp vụ trên áp dụng đối với các cuộc đàm thoại khai thác theo phương thức bán tự động hoặc nhân công (có điện thoại viên phục vụ).

2.3. Đàm thoại đường dài tại nhà thuê bao:

a) Khai thác tự động (quay số trực tiếp tự động):

Mức thu tối thiểu mỗi cuộc đàm thoại bằng cước của 01 phút đầu đàm thoại tự động (cột 3, điểm 2.1).

b) Khai thác bán tự động hoặc nhân công (có điện thoại viên phục vụ).

Mức thu tối thiểu mỗi cuộc đàm thoại bằng cước của 03 phút đầu đàm thoại bán tự động (cột 5, điểm 2.1).

2.4. Đàm thoại đường dài tại Bưu cục, buồng đàm thoại công cộng hoặc đại lý:

Mức thu tối thiểu mỗi cuộc đàm thoại bằng cước của 03 phút đầu đàm thoại bán tự động (cột 5, điểm 2.1).

2.5. Một phút hoặc phần lẻ của phút tiếp theo áp dụng cho các điểm 2.3 và 2.4 trên được tính tròn 01 phút (cột 4 hoặc 6, điểm 2.1).

2.6. Giảm cước đàm thoại đường dài:

Đàm thoại đường dài từ 22 giờ hôm trước đến 05 giờ sáng ngày hôm sau được giảm cước 20% cho các cuộc đàm thoại tự động và bán tự động theo cự ly tương ứng.

+. phụ thu đàm thoại đường dài các đại lý, khai sơn và cho các máy này 2.
cùng giá như Telex.

Các nghiệp vụ	Mức cước
1	2
3. Các dịch vụ đặc biệt điện thoại	
3.1- Giấy mời đàm thoại (chiều đi)	
- Mỗi giấy mời	2.500
3.2- Tự hẹn đến đàm thoại	
- Mỗi cuộc	2.000
3.3- Hủy bỏ hoặc sửa đổi đăng ký đàm thoại	
3.3.1- Khi chưa tiếp thông, lệ phí mỗi cuộc	500
3.3.2- Khi đã tiếp thông, lệ phí mỗi cuộc thu bằng cước một phút đàm thoại tiếp theo ở cự ly tương ứng.	
B) TELEX	VND /minute
1. Thông tin Telex (đồng/phút)	
- Cự ly đến 100 km	780
- Trên 100 km đến 400 km	1.100
- - 400 - 800 -	1.750
- - 800 - 1200 -	2.340
- - 1200 - 1800 -	3.250
- - 1800 Km	3.800
2. Cước phụ Telex	
Tại bưu cục hoặc đại lý, ngoài cước thông tin Telex nêu trên, thu phụ phí mỗi phút	900
C) ĐIỆN BÁO	
C.I/ Các loại điện báo	
1. Điện báo phổ thông (cả công và tư)	
- Cước phí mỗi tiếng	250
- Mức thu tối thiểu mỗi bức 10 tiếng	2.500

1	2
2. Điện báo khí tượng thủy văn "OBS"	
- Cước phí mỗi tiếng	250
- Mức thu tối thiểu mỗi bức 10 tiếng	2.500
3. Điện báo an toàn nhân mạng "SVH"	
- Cước phí mỗi tiếng	250
- Mức thu tối thiểu mỗi bức 10 tiếng	2.500
4. Điện báo quốc vụ "QV"	
- Cước phí mỗi tiếng	250
- Mức thu tối thiểu mỗi bức 10 tiếng	2.500
5. Điện báo báo chí "PRESSE"	
- Cước phí mỗi tiếng	125
- Mức thu tối thiểu mỗi bức 14 tiếng	1.750
6. Điện báo chuyển tiền "DCT"	
- Cước phí mỗi tiếng	250
- Mức thu tối thiểu mỗi bức 10 tiếng	2.500
- Và cước chuyển tiền tính theo tỷ lệ 2% số tiền gửi	
- Cước tỷ lệ tối thiểu	1.000
7. Điện báo tàu biển	
- Cước phí mỗi tiếng	600
- Mức thu tối thiểu mỗi bức 7 tiếng	4.200
8. Điện báo gửi và phát tại một bưu cục	
- Cước phí mỗi tiếng	150
- Mức thu tối thiểu mỗi bức 10 tiếng	1.500

1	2
<p>C.II/- Các dịch vụ đặc biệt điện báo</p> <p><i>1. Điện báo nhiều địa chỉ "TMx"</i> - Mỗi bản sao 50 tiếng hoặc dưới 50 tiếng</p> <p><i>2. Điện báo có cước trả lời "RPx"</i> - Ngoài cước gửi điện báo, cước trả lời mỗi tiếng - Mức thu tối thiểu mỗi bức điện báo trả lời (10 tiếng)</p> <p><i>3. Điện báo yêu cầu báo phát "PC"</i> - Ngoài cước gửi điện báo, mỗi yêu cầu báo phát</p> <p><i>4. Điện báo ký gửi hoặc phát qua máy điện thoại (TFx) hoặc máy điện báo thuê bao (TLXx)</i> - Mỗi bản sao 50 hoặc dưới 50 tiếng</p> <p><i>5. Điện báo phát qua máy Fax thuê bao (FAXx)</i> - Mỗi trang</p> <p><i>6. Điện báo có yêu cầu thuê phát nhanh (XPx):</i> - Mỗi km (không tính tiền phà, đò) - Cự ly tối đa đi phát là 5 km</p> <p><i>7. Điện báo lưu ký "GP":</i> - Mỗi bức</p> <p><i>8. Xem nguyên bản điện báo</i> - Mỗi lần / bức</p> <p><i>9. Cấp bản sao điện báo:</i> - Mỗi bản sao 50 tiếng hoặc dưới 50 tiếng</p> <p><i>10. Huỷ bỏ điện báo:</i></p> <p><i>10.1. Điện báo chưa chuyển đi:</i> Trả lại cước phí và thu lệ phí mỗi bức</p> <p><i>10.2. Điện báo đã chuyển đi:</i> Trả lại cước dịch vụ đặc biệt (nếu chưa sử dụng), thu lệ phí mỗi bức 500 đ và thu cước điện báo:</p> <p><i>a) Nếu không có yêu cầu trả lời:</i> thu bằng cước 01 bức điện báo 10 tiếng</p> <p><i>b) Nếu có yêu cầu trả lời:</i> thu bằng cước 02 bức điện báo 10 tiếng</p> <p><i>11. Đăng ký địa chỉ điện báo</i></p>	<p>1.000</p> <p>250 2.500</p> <p>2.500</p> <p>1.000</p> <p>1.000</p> <p>1.000 5.000</p> <p>500</p> <p>1000</p> <p>1.500</p> <p>500</p> <p>2.500 5.000</p>

1	2
10.1- Lệ phí đăng ký	
- Đến 3 tháng	6.000
- Đến 6 tháng	10.000
- Đến 12 tháng	16.000
10.2 ^a Phát điện báo đã hết hạn đăng ký	
- Mỗi bức	1.000

- không nên
mỗi bức

II. CƯỚC THUÊ VÀ BẢO DƯỠNG THIẾT BỊ THÔNG TIN

A) ĐIỆN THOẠI THUÊ BAO NỘI HẠT

1. Máy điện thoại chính

Đơn vị tính: đồng/máy, tháng

Dung lượng Mạng điện thoại nội hạt	Hệ tự động	Hệ nhân công
- đến 100 số	23.500	17.200
- trên 100 đến 500	33.000	22.800
- trên 500 - 3.000	40.000	29.700
- Trên 3.000 - 5.000	50.000	
- trên 5.000 - 10.000	60.000	
- trên 10.000 số	68.000	

- Dung lượng loại 100 hay s. đ. đ.
- Bức 1000 3 = đài báo nội
- Bức 1000 4 tùy giảm 10%
giảm 10% đài là 30%

2. Máy điện thoại phụ

Thu bằng 25% cước máy chính theo dung lượng mạng tương ứng.



3. Máy điện thoại song song

3.1 Chung dây, chung số

Thu bằng 60% cước máy chính theo dung lượng mạng tương ứng.

3.2- Chung dây khác số

Thu bằng 75% cước máy chính theo dung lượng mạng tương ứng.

4. Máy điện thoại đấu thẳng (qua hoặc không qua giá phối tuyến)

Thu bằng 80% cước máy chính theo dung lượng mạng tương ứng.

- đấu thẳng đài báo.
- tại sao giảm 20% là
ta phải đấu hơn một
đường.

5. Giảm cước
cho thuê
máy
điện
thoại

5. Đối tượng giảm cước điện thoại thuê bao

Những khách hàng đã được giảm cước máy điện thoại thuê bao trước tháng 5/1993 nay tiếp tục được giảm cước. Mức giảm quy định thống nhất là 30% cước máy điện thoại chính theo dung lượng mạng tương ứng.

B) TỔNG DÀI ĐIỆN THOẠI THUÊ BAO

1. Tổng dài của Bưu điện

1.1. Các loại tổng dài

Đơn vị tính: Đồng/tổng dài, tháng

Dung lượng tổng dài	Hệ tự động	Hệ nhân công
- đến 10 số	27.000	5.000
- trên 10 số đến 20 -	53.000	6.000
- trên 20 đến 30 số	67.000	18.000
- trên 30 đến 60 -	244.000	22.000
- trên 60 đến 100 -	612.000	30.000
- trên 100 đến 200 -	839.000	
- trên 200 số	1.140.000	

1.2- Máy nhánh

Thu bằng 30% cước máy điện thoại chính theo dung lượng mạng tương ứng.

2. Tổng dài của khách hàng

Thu cước bảo dưỡng bằng 70% mức cước các loại tổng dài của Bưu điện nêu trên:

C) THUÊ BAO XA ĐIỆN BÁO, ĐIỆN THOẠI

1. Điện thoại: Gồm hai thành phần

- Cước thuê kênh thông tin ghi ở mục D dưới đây.
- Cước thuê thiết bị đầu cuối: bằng hai lần cước máy điện thoại chính tương ứng ghi ở mục A phần trên.

2. Điện báo: gồm hai thành phần

- Cước thuê kênh thông tin ghi ở mục D dưới đây.
- Cước thuê thiết bị đầu cuối: bằng 1,5 lần cước thuê máy Telex ghi ở mục G dưới đây

leased line

D) THUÊ KÊNH THÔNG TIN

1. Thuê theo tháng

1.1 Kênh thoại dùng để liên lạc ^{telephone} điện thoại hoặc Făcximin thu bằng cước của 6000 phút đàm thoại thường (phút tiếp theo) ở cự ly tương ứng. minut

1.2 Kênh thoại dùng để liên lạc ^{telephone line} điện báo nhiều kênh thu bằng cước của 7.500 phút đàm thoại thường (phút tiếp theo) ở cự ly tương ứng. ^{telex or tele.}

1.3- Kênh điện báo các tốc độ: ^{telegraph lines}

Speed - 50th baud: thu bằng cước của 1.950 phút tiếp theo đàm thoại đường dài thường ở cự ly tương ứng.

- 100 baud: thu bằng cước của 2.400 phút tiếp theo đàm thoại đường dài thường ở cự ly tương ứng.

2. Thuê theo ngày

2.1 Trong 2 ngày đầu: Mỗi ngày thu bằng 1/10 cước thuê kênh tháng.

2.2- Từ ngày thứ 3 đến ngày thứ 10: mỗi ngày thu bằng 1/20 cước thuê kênh tháng.

2.3 Từ ngày thứ 11 trở đi: Mỗi ngày thu bằng 1/25 cước thuê kênh tháng.

Tổng số tiền cước thuê theo ngày không được lớn hơn cước thuê theo tháng.

3. Thuê theo giờ

3.1 Đến 6 giờ: thu bằng cước thuê 1/2 ngày

3.2 Trên 6 giờ đến 15 giờ: thu bằng cước thuê 3/4 ngày

3.3- Trên 15 giờ đến 24 giờ: thu bằng cước thuê 01 ngày.

4. Trường hợp giảm cước thuê kênh thông tin

4.1 Thuê nhiều kênh trên cùng một khoảng cách và phương thức thông tin, kể từ kênh thứ 2 trở đi được giảm 30% mức cước.

4.2- Cơ quan Đảng chính quyền các cấp và hành chính sự nghiệp được chi từ nguồn ngân sách cấp được giảm 30% mức cước.

E. THUÊ VÀ BẢO DƯỠNG MÁY THU PHÁT VỎ TUYẾN ĐIỆN

1. Máy thu phát công suất nhỏ:

Đơn vị tính: đồng/máy, tháng

Công suất máy	Mức cước
- Đến 1w	14.000
- Trên 1 - đến 2 w	34.000
- - 2 - - 3 -	56.000
- - 3 - - 15 -	157.000
- - 15 - - 30 -	225.000

- nên phân ra 1/2 máy hay theo giờ sử dụng hay chi thuê cố định, tùy theo sao.

2. Máy thu phát công suất vừa và lớn:

Đơn vị tính: đồng/giờ

Công suất máy	Đơn biên	Phương thức khác
- đến 50w	1.400	1.100
- trên 50w đến 300w	2.300	1.700
- - 300w - 1kw	2.800	2.200
- - 1kw - 3 -	4.700	3.700
- - 3 - - 5 -	12.000	9.200
- - 5 - - 10 -	17.500	13.700
- - 10 - - 15 -	25.000	18.800
- - 15 Kw	32.400	25.000

3. Máy thu

Đơn vị tính: đồng/giờ

Phương thức	Mức cước
- thu báo AI	1.600
- thu báo di tần	2.300
- thu báo phân tập	2.500
- thu thoại điều biên, điều tần	1.800
- thu thoại đơn biên	2.700

F) THUÊ VÀ BẢO DƯỠNG TRUNG KẾ, DƯỜNG DÂY CỘT

1. Dôi dây trung kế: (đồng/tháng)

Thu bằng 2 lần cước máy điện thoại chính theo dung lượng mạng điện thoại tương ứng.

2. Đường dây cột (đồng/tháng)

2.1 Đường dây, cột của Bưu điện:

a) Mỗi km dôi dây:	5.000
Mức thu tối đa (5km)	25.000
b) Mỗi vị trí cột:	
- Cột tre, cột gỗ	1.800
- Cột sắt, bê tông	1.200

2.2 Đường dây cột của khách hàng. Thu cước bảo dưỡng bằng 70% mức cước đường dây, cột của Bưu điện nêu trên.

G) THUÊ BAO TELEX

1. Máy Telex của Bưu điện

Đơn vị tính $\frac{\text{đồng}}{\text{máy, tháng}}$

Loại máy Telex	Mức cước
- Điện cơ (T51, T52 T100, T130, M28, JAJ 32 ...)	89.000
- Điện tử không màn hình (T1000, TX 20 ...)	440.000
- Điện tử có màn hình (T1200 SD, TX35 E ...)	652.000

2. Máy Telex của khách hàng

Thu cước bảo dưỡng máy telex bằng 70% mức cước máy telex tương ứng của Bưu điện nêu trên.

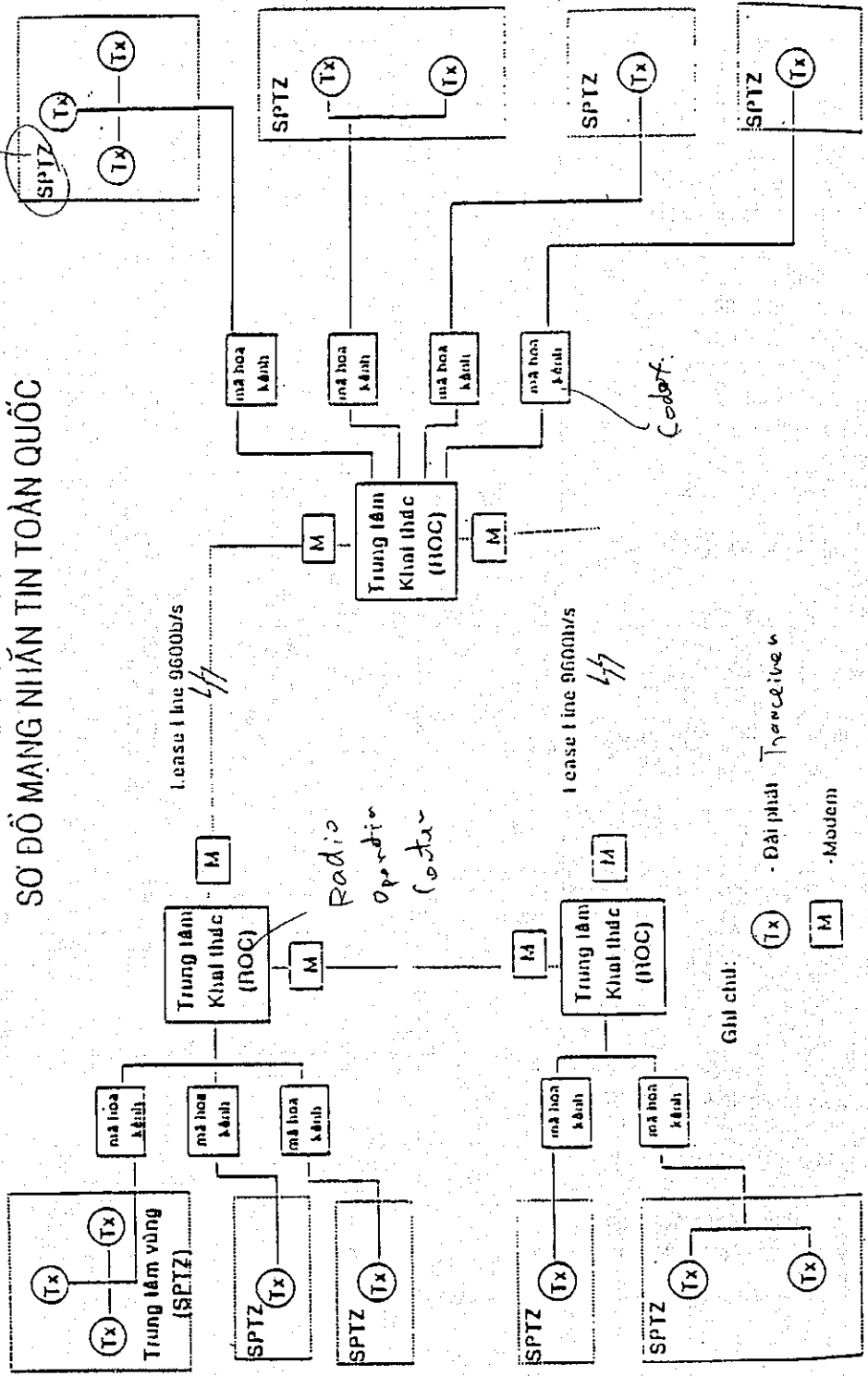
LIST OF THE PROJECT HAVE FRENCH'S ODA SUPPORT

Name of Project	Total Investment		Oda (mil. FrF)	Finical Year	Years of Implement
	Foreign Currency (mil. FrF)	Domestic Currency (bill. VND)			
I. Full Complete Project	341.7	135.9	116.7		
1. Hanoi Telephone Exchange	22	6	4	1990	1990
2. HCMC Telephone Exchange	55	10	6.7	1990	1990
3. Micro wave transmission Hanoi - Lang son - Tuyen Quang	24.8	19.5	6.6	1990	
4. Micro wave transmission Hanoi - Quang ninh	7.7	1.5	1.8	1990	
5. Hue, Danang, Vung tau Telephone Exchange and Expand Hanoi Telephone Exchange	51	15	14	1991	
6. Hanoi Mobile Communication	24	4	9	1991	
7. Song Cuu Long delta Telephone Exchange and Expand Hanoi Telephone Exchange	65	31	20	1992	
8. Hanoi, Quangninh Rural Communication	6.2	10	3	1992	
9. Micro wave transmission Danang - HCMC	52	25	22	1992	
10. Mobile Communication	10	2.9	5.6	1993	1995
11. Expand Hanoi Telephone Exchange (Trần Khát Trần)	24	11	24	1993	1996-1997
II. The project' s being implemented			132		
1. Thua Thien -Hue Telephone Exchange	5.4	18.1	5.4	1994	96-97
2. Quang nam - Danang Telephone Exchange	13.6	13	13.6	1994	96-97
3. Ba ria-Vung tau Telephone Exchange	13	22.6	13	1994	96-97
4. Can Tho Telephone Exchange	12	31.8	12	1994	96-97
5. Upgrade 2 Frequency Management Centers (HCMC and Hanoi, phase 1)	20	1.9	20	1994	1996
6. Upgrade 2 Frequency Management Centers (HCMC and Hanoi, phase 2)	18	0.3	18	1995	97-98
7. Hanoi Mailing Center (phase 1)			50	1996	97-98
8. Danang, Cantho, Baria-Vungtau and Thua Thien - Hue Telephone Exchange			55	1997	98-99

all service zone
service profile zone

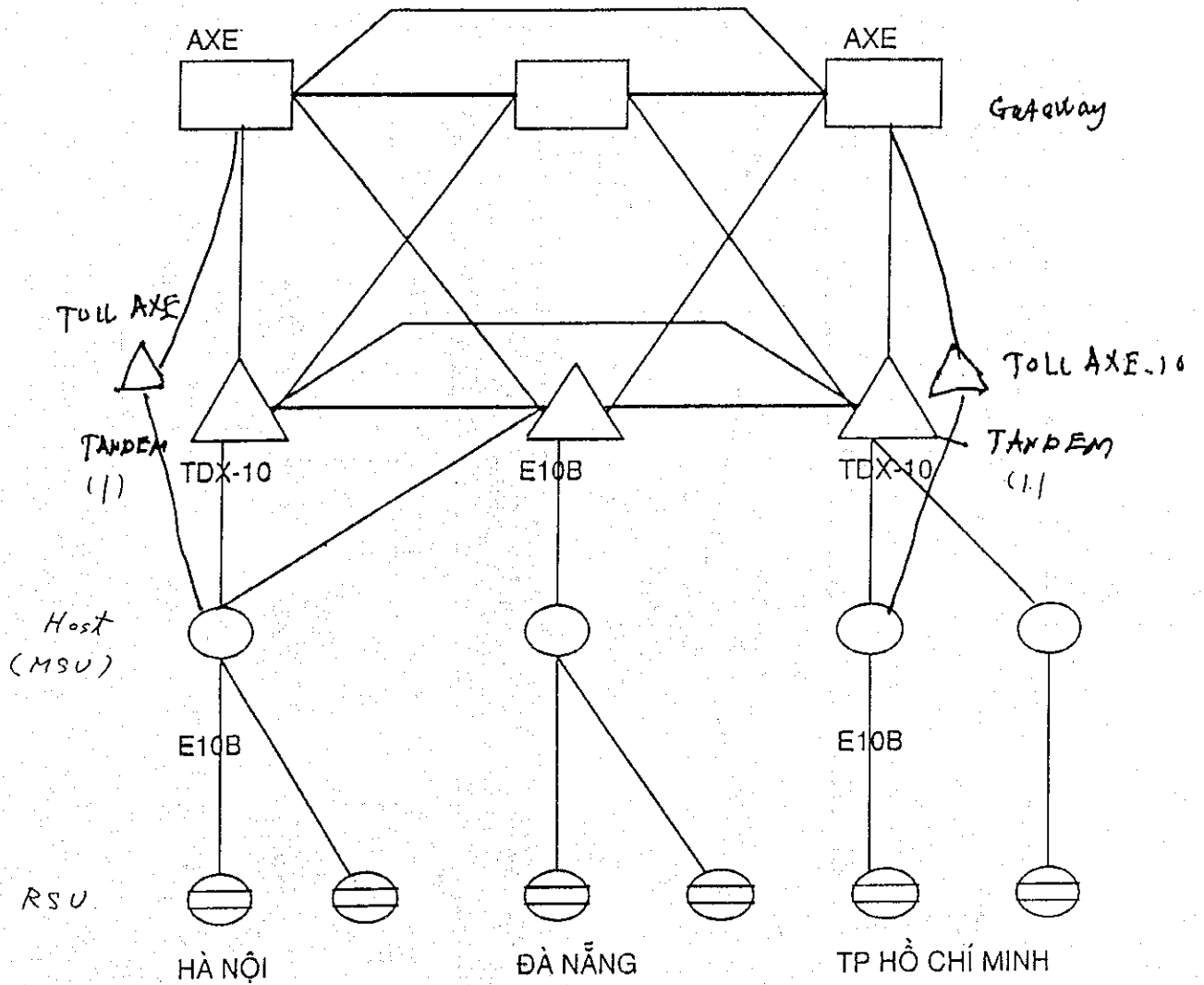
~~NATIONAL~~ PAGING NETWORK NATIONWIDE

SƠ ĐỒ MẠNG NIỄN TIN TOÀN QUỐC



Vietnam's present telecommunications network
architecture/configuration

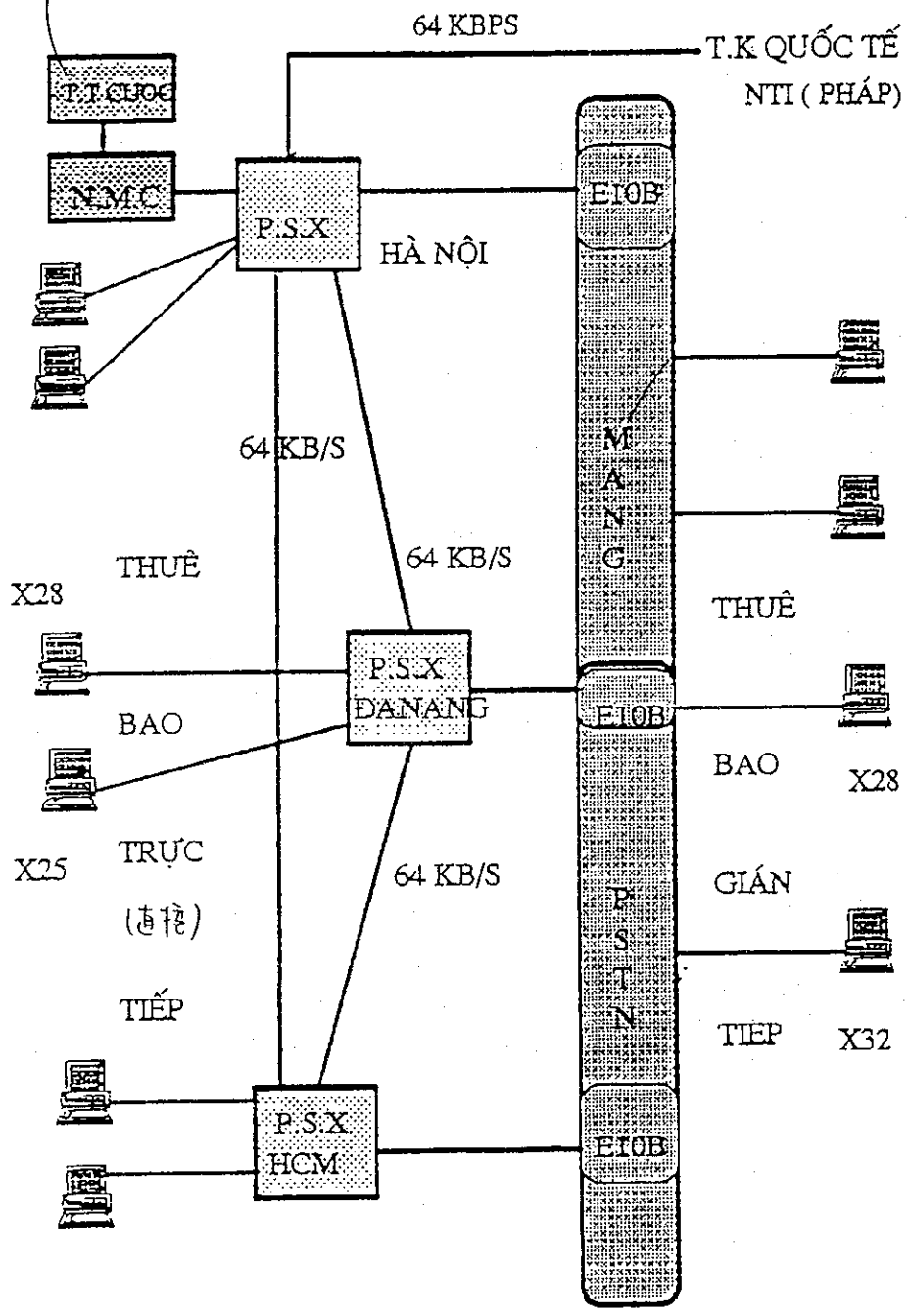
Cấu trúc hiện trạng của mạng viễn thông Việt nam



Billing Center P.S.X.

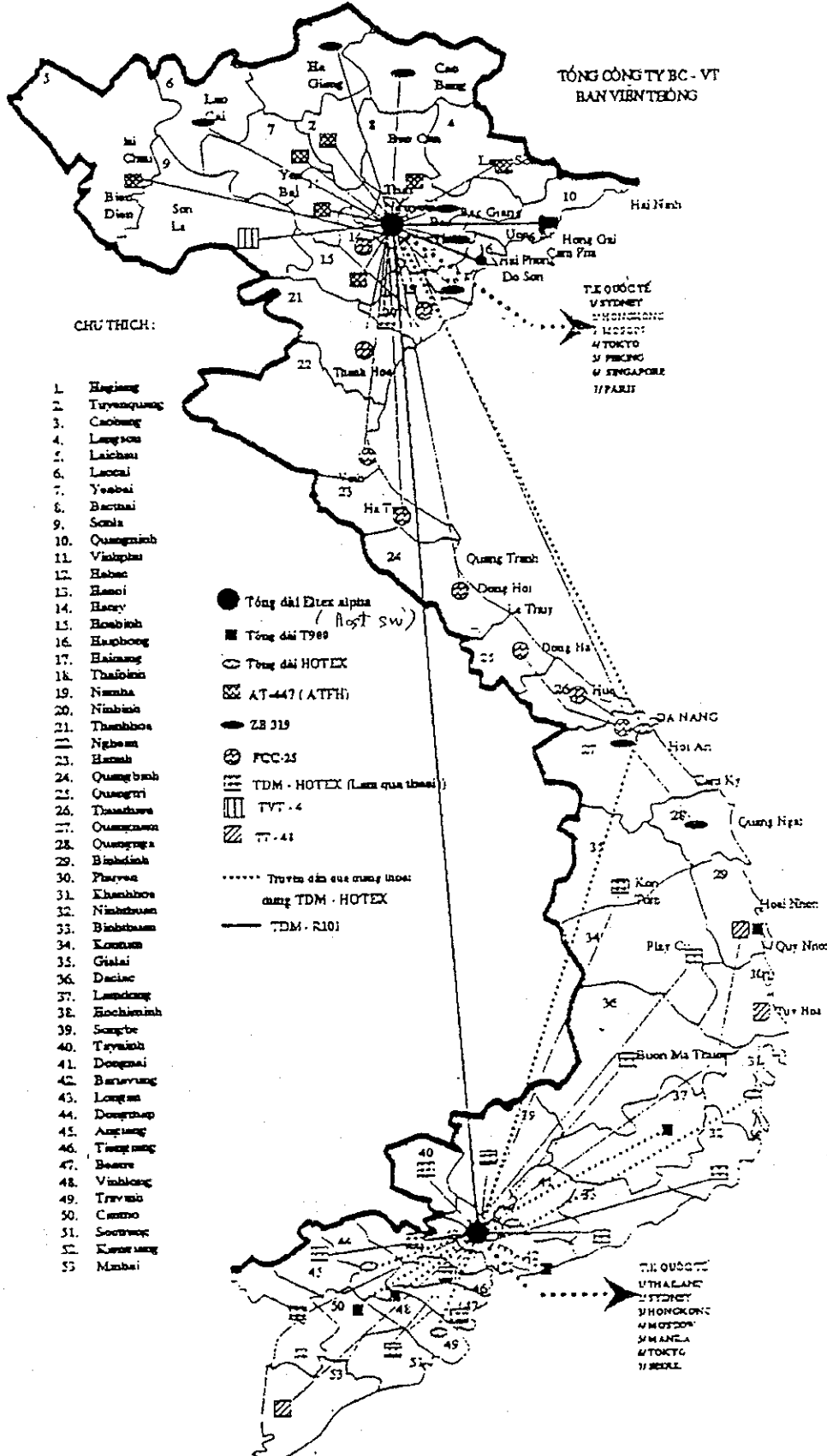
packet switching

CẤU HÌNH MẠNG VIETPAC NETWORK configuration



network -

MAP NGI GENTEX, TELEX V...



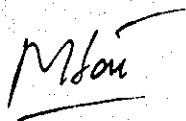
CHỮ THÍCH:

1. Hagiang
2. Tuyensuan
3. Cao Bang
4. Lang Son
5. Lai Chau
6. Lao Cai
7. Yebai
8. Bac Mai
9. Son La
10. Quang Binh
11. Vinh Phai
12. Hanoi
13. Hanoi
14. Hanoi
15. Hanoi
16. Haiphong
17. Hai Phong
18. Thanh Hoa
19. Ninh Binh
20. Ninh Binh
21. Thanh Hoa
22. Nghien
23. Hanoi
24. Quang Binh
25. Quang Tri
26. Thanh Hoa
27. Quang Nam
28. Quang Nam
29. Binh Dinh
30. Phay Lan
31. Khanh Hoa
32. Ninh Hoa
33. Binh Thuan
34. Kon Tum
35. Gia Lai
36. Dak Lak
37. Lam Dong
38. Hochiminh
39. Song Be
40. Tay Ninh
41. Dong Nai
42. Ba Ria
43. Long An
44. Dong Thap
45. An Giang
46. Tien Giang
47. Beate
48. Vinh Long
49. Tra Vinh
50. Can Tho
51. Soc Trang
52. Kien Giang
53. Minh Hai

SCOPE OF WORK
FOR
THE STUDY
ON
TELECOMMUNICATIONS DEVELOPMENT
IN
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

AGREED UPON BETWEEN
THE DEPARTMENT GENERAL OF POSTS AND TELECOMMUNICATIONS
AND
THE JAPAN INTERNATIONAL COOPERATION AGENCY

HANOI, FEBRUARY 27TH, 1998



Mr. Nguyen Minh SON
Deputy Director
Economic and Planning Department
Department General of Posts and
Telecommunications (DGPT)
Vietnam



Ms. Atsuko ONODERA
Leader of the Preparatory Study Team
Japan International Cooperation Agency
(JICA)
Japan

I. INTRODUCTION

In response to the request of the Government of the Socialist Republic of Vietnam (hereinafter referred to as "the Government of Vietnam"), the Government of Japan has decided to conduct the Study on Telecommunications development in the Socialist Republic of Vietnam (hereinafter referred to as "the Study") in accordance with the relevant laws and regulations in force in Japan.

Accordingly, the Japan International Cooperation Agency (hereinafter referred to as "JICA"), the official agency responsible for the implementation of the technical cooperation programs of the Government of Japan, will undertake the Study in close cooperation with the authorities concerned of the Government of Vietnam.

The present document sets forth the scope of work with regard to the Study.

II. OBJECTIVES OF THE STUDY

The objectives of the Study are:

- (1) to formulate a master plan for the development of telecommunications in the Socialist Republic of Vietnam up to the year 2010,
- (2) to pursue technology transfer (including methodology, know-how for formulating master plan) to the counterpart personnel in the course of the Study.

o.o

III. STUDY AREA

The Study area covers the whole of Vietnam.

IV. SCOPE OF THE STUDY

In order to achieve the objective mentioned above, the Study shall cover the following items:

nt

1. Basic Study

- (1) Collection of existing data and information
 - a) Social and economic conditions and statistics
 - b) National Development Plans
 - c) Previous studies on telecommunications
 - d) Relevant studies of telecommunications services
 - e) Development plans and on-going projects
 - f) Existing laws, regulations and technical standards related to telecommunications services
 - g) Present situations of operation and management of telecommunications services
 - h) Present situations of telecommunications facilities and networks, spectrum management and telecommunications industry
 - i) Present situations of state management to telecommunications
 - j) Other data/ information related to the Study
- (2) Field survey
 - a) Social and economic conditions
 - b) Existing telecommunications facilities and services
 - c) Other surveys related to the Study

2. Analysis and evaluation

- (1) Analysis and evaluation of social and economic development
- (2) Trend of new technologies, new telecommunications services and telecommunications environment
- (3) Forecast method - Demand and traffic forecasts
- (4) Planning framework (target year, planning area, service level)

3. Formulation of the Master Plan

- (1) Organization and institutional plan
- (2) Telecommunications network plan
- (3) Facilities plan
- (4) Operation and maintenance plan

- (5) Telecommunications industry development
- (6) Spectrum management
- (7) State management to telecommunications
- (8) Human resource development plan
- (9) Cost estimation / Financial plan
- (10) Project evaluation
- (11) Phased implementation plan
- (12) List of investment projects
- (13) Recommendation and measure for implementation of master plan
- (14) Some orientation for development of Vietnam telecommunications to the year 2020

V. SCHEDULE FOR THE STUDY

The Study will be carried out in accordance with the tentative study schedule shown in ANNEX.

VI. REPORTS

JICA will prepare and submit the following reports in English to the Government of Vietnam.

1. Inception Report:

Thirty (30) copies at the beginning of the first work stage in Vietnam.
(This report contains the schedule and methodology of the study as well as an outline of the field study programs.)

2. Progress Report:

Thirty (30) copies at the end of the first work stage in Vietnam.
(This report will summarize the findings of the first field study.)

3. Interim Report:

Thirty (30) copies at the beginning of the second work stage in Vietnam.
(This report will summarize the findings of the first work in Vietnam and in Japan.)

4. Draft Final Report:

Thirty (30) copies at the beginning of the third work stage in Vietnam. The government of Vietnam will submit its comments on the report to JICA within one (1) month after the receipt of the Draft Final Report .

(This report contains all the results of the study, and will be finalized according to the comments of the Vietnam side.)

5. Final Report:

Sixty (60) copies within two (2) months after the receipt of the comments on the Draft Final Report .

VII. UNDERTAKING OF THE GOVERNMENT OF VIETNAM

1. To facilitate the smooth conduct of the Study, the Government of Vietnam shall take the following necessary measures:

(1) to secure the safety of the Study Team in Vietnam

(2) to permit the members of the Study Team to enter, leave and sojourn in Vietnam for the duration of their assignment therein, and exempt them from foreign registration requirements and consular fees

(3) to exempt the members of the Study Team from taxes, duties and other charges on equipment, machinery, vehicles and other materials brought into Vietnam for the conduct of the Study

(4) to exempt the members of the Study Team from income tax and charges of any kind imposed on or in connection with any emoluments or allowances paid to the members of the Study Team for their services in connection with the implementation of the Study

(5) to provide necessary facilities to the Study Team for remittance as well as utilization of the funds introduced into Vietnam from Japan in connection with the implementation of the Study

(6) to secure permission for entry into private properties or restricted areas for the conduct of the Study

- (7) to secure permission for the Study Team to take all data and documents (including maps and photographs) related to the Study out of Vietnam to Japan
 - (8) to provide medical services as needed. Its expenses will be chargeable to members of the Study Team.
2. The Government of Vietnam shall bear claims, if any arise, against the members of the Study Team resulting from, occurring in the course of, or otherwise connected with, the discharge of their duties in the implementation of the Study, except when such claims arise from gross negligence or willful misconduct on the part of the members of the Study Team.
 3. DGPT shall act as the counterpart agency to the Study Team and also coordinating body in relation with other governmental and non-governmental organizations concerned with the smooth implementation of the Study.
 4. DGPT shall, at its own expense, provide the Study Team with the following, in cooperation with other relevant organizations concerned:
 - (1) available data and information related to the Study
 - (2) counterpart personnel
 - (3) suitable office space with necessary office equipment and furniture
 - (4) credentials or identification cards and necessary residence permits
 - (5) an appropriate number of vehicles with drivers

VIII. UNDERTAKINGS OF JICA

For the implementation of the Study, JICA shall take the following measures:

1. to dispatch, at its own expense, the Study Team to Vietnam
2. to pursue technology transfer (including methodology, know-how for formulating master plan) to Vietnamese counterpart personnel in the course of the Study.

IX. CONSULTATION

JICA and DGPT shall consult with each other in respect of any matter that may arise from or in connection with the Study.

ANNEX

TENTATIVE SCHEDULE

MONTH	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
WORK IN VIETNAM															
WORK IN JAPAN															
REPORT PRESENTATION	△		△	△			△				△	△	⊙		△
	IC/R		P/R				IT/R				DF/R				F/R

REMARKS: IC/R : Inception Report ⊙ : comments from Vietnamese side

P/R : Progress Report

IT/R : Interim Report

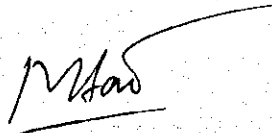
DF/R : Draft Final Report

F/R : Final Report

Q.O

MINUTES OF MEETING
ON
THE SCOPE OF WORK
FOR
THE STUDY
ON
TELECOMMUNICATIONS DEVELOPMENT
IN
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

HANOI, FEBRUARY 27TH, 1998



Mr. Nguyen Minh SON
Deputy Director
Economic and Planning
Department
Department General of
Posts and
Telecommunications
Vietnam



Ms. Atsuko ONODERA
Leader
Preparatory Study Team
Japan International Cooperation
Agency
Japan

1. In response to the request of the Government of the Socialist Republic of Vietnam, (hereinafter referred to as "the Government of Vietnam") the Government of Japan has decided to conduct a Study on Telecommunications development in Vietnam (hereinafter referred to as "the Study") through the Japan International Cooperation Agency (hereinafter referred to as "JICA").

The Japanese Preparatory Study Team (hereinafter referred to as "the Study Team"), headed by Ms. Atsuko ONODERA, visited the Socialist Republic of Vietnam from February 16th to 28th, 1998, where field survey of the study area was carried out and a series of meetings were held with the Department General of Posts and Telecommunications (hereinafter referred to as "DGPT") and other authorities concerned. The list of attendants is attached herewith.

The draft Scope of Work (hereinafter referred to as "the S/W") proposed by the Study Team was discussed in detail between DGPT and the Study Team. The Study Team stressed that the S/W is a standard procedure based on which various types of Development Studies are conducted including such in Vietnam.



2. The Study Team introduced the JICA's Development Study Program and DGPT fully acknowledged the objectives, study areas, durations and so forth. Both sides agreed that the final report will be used in accordance with the regulation of each country.

3. The Study Team requested DGPT to assign necessary counterpart personnel and supporting staff for the smooth implementation of the Study and DGPT accepted the request. The Study Team requested that DGPT



should bear the expense in need for the participation of counterpart personnel in the Study.

4. With respect to the provision of available information in need for the Study, the Vietnamese side promised to provide such information in English to possible extent.

5. The Study Team confirmed that DGPT would provide necessary office space with necessary equipments (two telephone lines etc.) and furniture (desks, chairs etc.). DGPT requested that all expenses relating to telecommunications services (except installation charges) will be paid by JICA. The Study Team promised to convey this to the JICA H.Q..

6. Concerning the transportation vehicle, due to the budgetary difficulty, DGPT requested the Study Team to help on this matter. The Study Team promised to convey this to the JICA H.Q..

7. DGPT requested the counterpart personnel training program in Japan. The Study Team promised to convey its strong wish to participate in the program to JICA H.Q..

A.O

8. DGPT requested the Study Team to ensure technology transfer to the Vietnamese counterpart during the Study. Both sides confirmed on that.

9. DGPT requested the Study Team to hold a seminar as a part of technology transfer in the course of the Study (at the time of Draft Final Report) and the Study Team promised to convey the request to JICA H.Q..

ML

ANNEX

ATTENDANTS LIST

1. Courtesy Calls

(17.Feb.1998)

[Department General of Posts and Telecommunications (DGPT)]

Mr. NGUYEN MINH SON	Deputy Director of Economic and Planning Department
Mr. NGUYEN VAN QUANG	Manager of Economic and Planning Department
Miss. QUAN DUY NGAN HA	Manager of Science Technology and international Cooperations Department
Mr. TRIEU MINH LONG	Manager of Science Technology and international Cooperations Department
Mr. NGUYEN DIEN TRANG	Manager of Science Technology and international Cooperations Department

(26.Feb.1998)

[Ministry of Planning & Investment]

Mr. HOANG DANG HOI	Senior Advisor on TV Broadcasting, Post and Tele
--------------------	--

2. Discussion on Scope Work (24.25.Feb.1998)

[Department General of Posts and Telecommunications (DGPT)]

Mr. NGUYEN MINH SON	Deputy Director of Economic and Planning Department
Mr. NGUYEN VAN QUANG	Manager of Economic and Planning Department
Miss. QUAN DUY NGAN HA	Manager of Science Technology and international Cooperations Department
Mr. PHAM HONG KHIEM	Expert of Economic Planning Department

[Vietnam Posts and Telecommunications (VNPT)]

Mr. DU DUC LOI	Expert of Planning Division
----------------	-----------------------------

3. Field Survey

HANOI Posts and Telecommunications (18.Feb.1998)

[HANOI Posts and Telecommunications (HANOI P&T)]

Mr. LE TIEN TY	Vice President
Mr. HOANG KIM THANH	Director of Planning and International Cooperations Department
Mr. BUI VAN LUC	Director of Business Planning Department
Mr. NGDYEN VIET HAU	Director of Telecom Management Department
Mr. DANG DINH CUONG	Expert of Investment Department
Mr. TRUONG HAI SON	Expert of Planning Department
Mr. HA PHU THINH	Expert of Telecom Management Department

Mr. NGUYEN MANH HA Expert of Administration Department
Miss. NGUYEN QUYNH ANH Expert of BCC Projects Management Department

[GIALAM Posts and Telecommunications (GIALAM P&T)]

Mr. VU VAN QUANG President
Mr. LUONG VAN PHUONG Vice President
Mrs. LE THI CUC Accountant Manager
Mr. QUACH VAN VINH Manager of OCB
Mr. NGUYEN MINH SON Deputy Director of Economic and Planning Department
Mr. TRIEU MINH LONG Manager of Science Technology and international
Cooperations Department
Mr. NGUYEN VAN QUANG Expert of Economic and Planning Department

[Vietnam Posts and Telecommunications (VNPT)]

Mr. DU DUC LOI Expert of Planning Division
Mr. DO THANH MINH Expert of Planning Division

HO CHI MINH Posts and Telecommunications (19.Feb.1998)

[HO CHI MINH Posts and Telecommunications (HCMC P&T)]

Mr. LE NGOC TRAC President
Mr. TRAN THANG CONG Vice President
Mr. NGUYEN VAN MINH Director of Network Planning & Investment Department
Mr. VO HONG LAC Director of Planning Business Department
Mr. LE HOANG SANG Vice Director of Network Planning & Investment Department
Mr. NGUYEN GIA QUANG Vice Director of Telecommunications
Mr. VU HUU PHUNG Manager of Network Planning & Investment Department

[Thu Duc Posts and Telecommunications (THU DUC P&T)]

Miss. DAM THI NGOC LIEN President
Miss. PHAM THI THU DUNG Deputy Director of International Relations Department of
HCMC P&T
Mr. PHAM MINH HIEN Deputy Director of Telephone Company HCMC P&T

Thu Duc Posts and Telecommunications (19.Feb.1998)

[Thu Duc Posts and Telecommunications (THU DUC P&T)]

Miss. DAM THI NGOC LIEN President (Director of THU DUC P&T)
Mr. CHU QUOC HAI Telecom Technical Management Division
Mr. TRUONG CONG THANH Business Planning Division
Mr. TRINH HUY CUONG Business Planning Division

[Hochiminh Posts and Telecommunications (HCMC P&T)]

Mr. LE HOANG SANG Vice Director of Network Planning & Investment Department

Mr. NGUYEN THANH DO Expert of Telecommunication Department
Training Center2 (20.Feb.1998)

[Post & Telecommunications Institute of Technology Post & Telecommunications Training Center2]

Dr. PHAM KHAC KY President
Dr. LE TUE Vice President
Mr. NGUYEN HOANG LIET Vice President
Mr. LE DINH THONG Director of Training Department
Mr. HOANG VIET HUNG Director of Planning Department
Mr. NGUYEN THANH LIEM Assistance (President)

Da Nang Posts and Telecommunications (23.Feb.1998)

[Da Nang Posts and Telecommunications (Da Nang P&T)]

Mr. HO THE President
Mr. PHAM TRUNG KIEN Vice President
Mr. LE THANH THU HA Vice President
Mr. VO NGOC ANH Director of Business and Planning Department
Mr. NGUYEN HOANG CAM Director of Management Department
 Cable NW & Computer
Mr. DANG TIEN HANH Vice Director of Telecommunications Technique Department
Mr. NGUYEN VAN THICH Vice Director of Investment Implementation
 Management Department
Mr. HUYNH THU HONG Secretary

4. Japanese Side

[Embassy of Japan]

Mr. SUZUKI MASAKAZU Second Secretary

[JICA Vietnam Office]

Mr. HIROSHI TSUJINO Staff

[The Preparatory Study Team]

Mrs. ATSUKO ONODERA Leader

Mr. YASUO SUZUKI

Mr. MASATO YOSIDA

Mr. KAZUHIRO FUKUDA

Mr. MASATAKA MORIYAMA

Mr. HIDEKI TOKUHARA

Mr. FUKU FUKAWA

A. O

MF

付属資料5. 面会者リスト

面会者リスト

[Department General of Posts and Telecommunications (DGPT)]

Mr. MAI LIEM TRUC	Secretary General
Mr. NGUYEN MINH SON	Deputy Director of Economic and Planning Department
Mr. NGUYEN VAN QUANG	Manager of Economic and Planning Department
Miss. QUAN DUY NGAN HA	Manager of Science Technology and international Cooperations Department
Mr. TRIEU MINH LONG	Manager of Science Technology and international Cooperations Department
Mr. NGUYEN DIEN TRANG	Manager of Science Technology and international Cooperations Department
Mr. PHAM HONG KHIEM	Expert of Economic Planning Department

[Ministry of Planning & Investment]

Mr. HOANG DANG HOI	Senior Advisor on TV Broadcasting, Post and Tele
--------------------	--

[Vietnam Posts and Telecommunications (VNPT)]

Mr. DU DUC LOI	Expert of Planning Division
Mr. DO THANH MINH	Expert of Planning Division

[HANOI Posts and Telecommunications (HANOI P&T)]

Mr. LE TIEN TY	Vice President
Mr. HOANG KIM THANH	Director of Planning and International Cooperations Department
Mr. BUI VAN LUC	Director of Business Planning Department
Mr. NGDYEN VIET HAU	Director of Telecom Management Department
Mr. DANG DINH CUONG	Expert of Investment Department
Mr. TRUONG HAI SON	Expert of Planning Department
Mr. HA PHU THINH	Expert of Telecom Management Department
Mr. NGUYEN MANH HA	Expert of Administration Department
Miss. NGUYEN QUYNHANH	Expert of BCC Projects Management Department

[GIALAM Posts and Telecommunications (GIALAM P&T)]

Mr. VU VAN QUANG	President
Mr. LUONG VAN PHUONG	Vice President

Mrs. LE THI CUC	Accountant Manager
Mr. QUACH VAN VINH	Manager of OCB
Mr. NGUYEN VAN QUANG	Expert of Economic and Planning Department

[HO CHI MINH Posts and Telecommunications (HCMC P&T)]

Mr. LE NGOC TRAC	President
Mr. TRAN THANG CONG	Vice President
Mr. NGUYEN VAN MINH	Director of Network Planning & Investment Department
Mr. VO HONG LAC	Director of Planning Business Department
Mr. LE HOANG SANG	Vice Director of Network Planning & Investment Department
Mr. NGUYEN GIA QUANG	Vice Director of Telecommunications
Mr. VU HUU PHUNG	Manager of Network Planning & Investment Department
Mr. NGUYEN THANH DO	Expert of Telecommunication Department

[Thu Duc Posts and Telecommunications (THU DUC P&T)]

Miss. DAM THI NGOC LIEN	President
Miss. PHAM THI THU DUNG	Deputy Director of International Relations Department of HCMC P&T
Mr. PHAM MINH HIEN	Deputy Director of Telephone Company HCMC P&T

[Thu Duc Posts and Telecommunications (THU DUC P&T)]

Miss. DAM THI NGOC LIEN	President (Director of THU DUC P&T)
Mr. CHU QUOC HAI	Telecom Technical Management Division
Mr. TRUONG CONG THANH	Business Planning Division
Mr. TRINH HUY CUONG	Business Planning Division

[Post & Telecommunications Institute of Technology Post & Telecommunications Training Center2]

Dr. PHAM KHAC KY	President
Dr. LE TUE	Vice President
Mr. NGUYEN HOANG LIET	Vice President
Mr. LE DINH THONG	Director of Training Department
Mr. HOANG VIET HUNG	Director of Planning Department
Mr. NGUYEN THANH LIEM	Assistance (President)

[Da Nang Posts and Telecommunications (Da Nang P&T)]

Mr. HO THE	President
Mr. PHAM TRUNG KIEN	Vice President
Mr. LE THANH THU HA	Vice President

Mr. VO NGOCANH	Director of Business and Planning Department
Mr. NGUYEN HOANG CAM	Director of Management Department Cable NW & Computer
Mr. DANG TIEN HANH	Vice Director of Telecommunications Technique Department
Mr. NGUYEN VAN THICH	Vice Director of Investment Implementation Management Department
Mr. HUYNH THU HONG	Secretary

[日本大使館]

嘉治 美佐子 氏	在越日本大使館 参事官
鈴木 雅一 氏	2等書記官

[JICA ヴィエトナム事務所]

地曳 隆紀 氏	ヴィエトナム JICA 事務所 所長
辻野 宏 氏	所員

付属資料6. 現地調査経費積算資料

現地調査経費資料 (1998年2月現在)

項目	条件	単価/単位	
ヴェトナム 国内旅費	ハノイ～ホーチミン： ハノイ～ダナン： ホーチミン～ダナン：	エコノミークラス \$220/片道 \$125/片道 \$130/片道	ビジネスクラス \$253/片道 \$144/片道 \$150/片道
ホテル宿泊料金	高級ホテル (Deawoo Hotel) 標準ホテル (Bao Son Hotel) サービス料 税金	短期滞在 (シングル) \$ 190 + 15% (税・サービス料) \$ 120 (税・サービス料) 5% 10%	長期滞在 (シングル) \$ 190 (税・サービス料込) \$ 100 (税・サービス料込)
レンタカー代 (運転手、ガソリン代込み)	小型乗用車 (4人乗り) : ワゴン車 (2WD、6人乗り) : ワゴン車 (2WD、12~15人乗り) :	市街地のみ走行の場合 \$ 40/日 (8時間、100km以内) \$ 45~50/日 \$ 58/日	郊外へ出向く場合 \$ 0.35/Km 一泊 \$ 15/1夜 \$ 0.45/Km 一泊 \$ 25/1夜
通信費	日本向け国際電話 : 日本向け国際FAX : 市外通話 : 市内通話 :	ホテル \$ 3.8/分 \$ 8.5/枚 通話料 + 15% (サービス料) フリー	例 : ハノイからホーチミン 5,000VND/分 + 15% = 5,750VND/分
コピー代	A4サイズ A3サイズ	ホテル \$ 0.2/枚 \$ 0.3/枚	コピー店 500VND/枚
コピー用紙代	1パック (500枚)	ヴェトナム紙 : 30,000VND	台湾紙 : 60,000VND
現地通訳人件費	日本語～ヴェトナム語		
チップ	ホテル レストラン ガイド	\$ 1~\$ 3 \$ 1~\$ 3 \$ 5~\$ 10	
通貨 紙幣	Dong (ドン)		
為替レート	アメリカ・ドル 日本・円	1998年3月2日現	11,799VND/\$ 93.06VND/円

郵便料金	封書	国内	外国
	郵便物	400VND/1封書 13,000VND/Kg	8,000VND/封書 \$ 15.42/kg (日本へ)
DHL 料金	500 g 以下	日本へ	
	1 k g 以下	\$ 17	
	5 k g 以下	\$ 20	
	10 k g 以下	\$ 21.32 \$ 22.97	
その他	Fax 購入費	\$ 600～	
	コピー機購入費	\$ 3000～	

資料リスト (□資料収集/○専門家作成資料)

平成 年 月 日 作成

主管部長	文書管理課長	主管課長	情報管理課長	技術情報長	図書館受入日

地域	プロジェクトID	調査団番号	調査の種類又は指導科目	担当部署	社会開発調査 社会開発調査第2課
アジア	調査団名又は専門家氏名		電気通信		
国名	ヴィエトナム	現地調査期間又は派遣期間	98年2月16日～ 98年3月7日	担当者氏名	

番号	資料の名称	形態 (図書・ビデオ・地図・写真等)	収集資料	専門家作成資料	JICA作成資料	データ	発行機関	取扱区分	図書館記入欄
1	INFRASTRUCTURES OF VIETNAM IN 10 YEARS OF RENOVATION (1985-1995)	図書					STATISTICAL PUBLISHING HOUSE HANOI	JR・CR ()・SC	
2	VIET NAM 1997 1998	図書					GIOI PUBLISHERS	JR・CR ()・SC	
3	VIET NAM the country and its geographical regions	図書					GIOI PUBLISHERS	JR・CR ()・SC	
4	STATISTICAL YEARBOOK	図書					STATISTICAL PUBLISHING HOUSE HANOI	JR・CR ()・SC	
5	VIETNAM'S ECONOMY THE PERIOD 1945-1995 AND ITS PERSPECTIVE BY THE YEAR 2020	図書					STATISTICAL PUBLISHING HOUSE HANOI	JR・CR ()・SC	
6	VIETNAM LIVING STANDARDS SURVEY 1992-1993	図書					STATE PLANNING COMMITTEE GENERAL STATISTICAL OFFICE	JR・CR ()・SC	
7	PROJECTIONS OF POPULATION,SCHOOL ENROLMENT AND LABOUR FORCE VIETNAM,1990-2005	図書					STATISTICAL PUBLISHING HOUSE HANOI	JR・CR ()・SC	
								JR・CR ()・SC	
								JR・CR ()・SC	

(収集/作成資料)

資料リスト (□資料収集/□専門家作成資料)

平成 年 月 日 作成

主査部長	文書管理課長	主査課長	情報管理課長	技術課長	図書館受入日

地域	プロジェクトID	調査団番号	調査の種類又は指導科目	担当部署	社会開発調査 社会開発調査第2課
アジア			電気通信	担当部署	
国名	ヴィエトナム		現地調査期間又は派遣期間	担当者氏名	
			98年2月16日～ 98年3月7日		

番号	資料の名称	形態 (図書・ビデオ・地図・写真等)	取集資料	専門家作成資料	JICA作成資料	テキスト	発行機関	取扱区分	図書館記入欄
8	VIETNAM ECONOMIC REVIEW JUNE 1995	図書					INSTITUTE OF WORLD ECONOMY	JR・CR ()・SC	
9	VIETNAM Economic Review Economy of Northern Provinces 3, 1997	図書					INSTITUTE OF WORLD ECONOMY	JR・CR ()・SC	
10	VIETNAM Economic Review Economy of Southern Provinces 7, 1997	図書					INSTITUTE OF WORLD ECONOMY	JR・CR ()・SC	
11	VIETNAM Economic Review Economy of Central Provinces 8, 1997	図書					INSTITUTE OF WORLD ECONOMY	JR・CR ()・SC	
12	VIETNAM Economic Review VIETNAM's ECONOMY 10, 1997	図書					INSTITUTE OF WORLD ECONOMY	JR・CR ()・SC	
13	VIETNAM Economic Review Vietnam Economy toward the 21 st Century 12, 1997	図書					INSTITUTE OF WORLD ECONOMY	JR・CR ()・SC	
14	Business Vietnam March 15, 1998	図書					Investip Co.	JR・CR ()・SC	
								JR・CR ()・SC	
								JR・CR ()・SC	
								JR・CR ()・SC	

(収集/作成資料)

平成 年 月 日 作成

資料リスト (□資料収集/□専門家作成資料)

主管部長	文書管理課長	主管課長	情報管理課長	技術情報課長	図書部受入日

地域	プロジェクトID	調査団番号	調査の種類又は指導科目	担当部署	社会開発調査 社会開発調査第2課
アジア	調査団名又は専門家氏名		電気通信	担当部署	
ヴェトナム	配属機関名		現地調査期間又は派遣期間	担当者氏名	
			98年2月16日～ 98年3月7日		

番号	資料の名称	形態(図書・ビデオ・地図・写真等)	収集資料	専門家作成資料	JICA作成資料	テキスト	発行機関	取扱区分	図書部記入欄
15	Socialist Republic of Vietnam National Telecommunications Sector Review Volume 1	図書					DETECON	JR・CR()・SC	
16	Socialist Republic of Vietnam National Telecommunications Sector Review Volume 2	図書					DETECON	JR・CR()・SC	
17	Socialist Republic of Vietnam National Telecommunications Sector Review Volume 3	図書					DETECON	JR・CR()・SC	
18	Socialist Republic of Vietnam National Telecommunications Sector Review Volume 4	図書					DETECON	JR・CR()・SC	
19	QUESTIONNAIRE (ANSWER) Hanoi Post and Telecommunications 1997-1998	作成資料 会社案内					DGPT Hanoi P&T	JR・CR()・SC JR・CR()・SC	
21	VIETNAM POST & TELECOMMUNICATIONS TRAINING CENTER II OVERVIEW	訓練センター案内					VPTC II	JR・CR()・SC	
22	DANH MUC CAC KHOA HOC NGAN HAN	訓練案内 (コースガイド) 地図					VPTC II	JR・CR()・SC	
23	CONG HOA XA HOI CHU NGHIA VIETNAM	地図					ワイエトナム防衛庁	JR・CR()・SC	

JICA